

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ PHÒNG HÀ NỘI**

Địa chỉ: Số 233B đường Nguyễn Trãi, Thượng Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

1202  
CÔNG  
CHÍNH  
M. T. G. A.  
VIỆ  
1. GI

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xã phòng Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch
Ông Trương Văn Minh	Ủy viên
Ông Lê Hải Sơn	Ủy viên
Ông Lê Hồng Sơn	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trương Văn Minh	Giám đốc
Bà Lê Diệu Thuý	Phó Giám đốc
Ông Lê Hải Sơn	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/09/2016)

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,*

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI**



**Trương Văn Minh**

**Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017*



Số: 83 -17/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **Quý Cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (gọi tắt là Công ty), được lập ngày 20/02/2017, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

### Ý kiến của kiểm toán viên

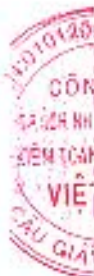
Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hùng Sơn  
Phó Tổng giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Phạm Thị Hiền  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>67.953.600.412</b>	<b>60.969.969.819</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>2.845.584.828</b>	<b>45.315.742.642</b>
1 Tiền	111		2.845.584.828	3.315.742.642
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	42.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.05	50.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.547.686.746</b>	<b>8.245.377.157</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	8.697.900.876	7.326.523.908
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	284.905.437	570.342.387
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.117.356.594	720.111.818
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(552.476.161)	(371.600.956)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>3.809.264.237</b>	<b>3.215.826.199</b>
1 Hàng tồn kho	141		3.809.264.237	3.215.826.199
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.751.064.601</b>	<b>4.193.023.821</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	-	41.837.289
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		943.886.587	3.295.442.617
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	807.178.014	855.743.915
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>145.803.157.752</b>	<b>153.370.492.772</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73.508.173.140</b>	<b>80.995.928.581</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	63.089.930.810	70.299.195.339
- Nguyên giá	222		122.470.834.945	122.470.834.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.380.904.135)	(52.171.639.606)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.09	10.418.242.330	10.696.733.242
- Nguyên giá	228		12.010.371.500	12.010.371.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.592.129.170)	(1.313.638.258)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>642.657.238</b>	<b>642.657.238</b>
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	642.657.238	642.657.238
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>71.250.000.000</b>	<b>71.250.000.000</b>
3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	V.03	71.250.000.000	71.250.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>402.327.374</b>	<b>481.906.953</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	402.327.374	481.906.953
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>213.756.758.164</b>	<b>214.340.462.591</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.181.550.887</b>	<b>4.777.891.512</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.181.550.887</b>	<b>4.777.891.512</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.135.045.224	2.190.540.855
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	85.117.895	12.391.627
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	112.597.578	3.155.848
4 Phải trả người lao động	314		1.349.202.869	1.183.177.292
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		40.763.636	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	606.711.441	362.183.647
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		852.112.243	1.026.442.243
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>209.575.207.277</b>	<b>209.562.571.079</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>209.575.207.277</b>	<b>209.562.571.079</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		129.724.750.000	129.724.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129.724.750.000	129.724.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		99.524.000	99.524.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		95.572.220.798	95.572.220.798
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(15.821.287.521)	(15.833.923.719)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(15.833.923.719)	(6.607.354.238)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		12.636.198	(9.226.569.481)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>213.756.758.164</b>	<b>214.340.462.591</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hương



Trương Văn Minh



Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	48.600.253.037	56.575.665.588
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		85.563.353	64.915.154
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		48.514.689.684	56.510.750.434
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	37.344.082.078	48.962.309.757
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.170.607.606	7.548.440.677
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.444.786.410	1.877.295.593
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	11.508.979	23.346.232
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1.914.782
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8	3.630.953.137	8.719.626.885
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	9.086.886.811	10.534.039.598
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		886.045.089	(9.851.276.445)
11 Thu nhập khác	31	VI.6	523.452.486	1.642.725.557
12 Chi phí khác	32	VI.7	1.348.295.476	815.529.876
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(824.842.990)	827.195.681
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		61.202.099	(9.024.080.764)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	48.565.901	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	202.488.717
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.636.198	(9.226.569.481)
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	0,97	(711)

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ PHÒNG HÀ NỘI

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hương



Trương Văn Minh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		61.202.099	(9.024.080.764)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7.497.208.218	7.568.825.770
- Các khoản dự phòng	03		180.875.205	144.697.640
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.508.979	444.330
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.712.366.966)	(2.516.533.316)
- Chi phí lãi vay	06			1.914.782
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.038.427.535	(3.824.731.558)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		916.937.137	21.558.476.126
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(593.438.038)	21.362.045.127
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(665.868.282)	(852.003.873)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		121.416.868	(211.213.736)
- Tiền lãi vay đã trả	14			(1.914.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.817.475.220	38.030.657.304
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(1.328.768.848)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.712.366.966	1.330.574.679
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(48.287.633.034)	1.805.831
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	1.303.390.410
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(1.303.390.410)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(60.375.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(60.375.490)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(42.470.157.814)	37.972.087.645
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.315.742.642	7.344.099.327
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	(444.330)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	2.845.584.828	45.315.742.642

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ PHÒNG HÀ NỘI



Trương Văn Minh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 248/2003/QĐ - BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006569 ngày 27 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, sửa đổi lần 7 ngày 24 tháng 12 năm 2013 thì vốn điều lệ của Công ty là 129.724.750.000 đồng.

Ngày 25/11/2014, cổ phiếu của Công ty đã niêm yết tại sàn UpCOM - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: XPH.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh hoá chất và chất tẩy rửa tổng hợp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực, thực phẩm đã qua chế biến;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí;
- Kinh doanh phân bón (trừ loại nhà nước cấm)/.

Nhà máy sản xuất đặt tại: Lô CN3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác.

*Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 của Công ty Cổ phần Bất động sản Xavico có lãi nên không cần trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Đầu tư tài chính dài hạn là Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Bất động sản Xavico. Công ty Cổ phần Bất động sản Xavico được thành lập theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/05/2010 giữa Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội, Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam và Công ty Cổ phần Vincom. Theo đó, Công ty Cổ phần Bất động sản Xavico có vốn điều lệ là 2.000 tỷ đồng, trong đó: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội góp 71,25 tỷ đồng, chiếm gần 3,6% trên tổng vốn điều lệ, số vốn còn lại do Công ty Cổ phần Vincom nắm giữ. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư trên thì Công ty Cổ phần Bất động sản Xavico sẽ khai thác diện tích đất tại địa chỉ số 233 và 233B đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, diện tích đất này hiện đứng tên Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội. Tuy nhiên, phần lớn các quyền và nghĩa vụ đã được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavico theo Hợp đồng hợp tác đầu tư.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, hết hạn sử dụng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ****7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm website, phần mềm kế toán, quyền sử dụng đất.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Website	03
Phần mềm	05
Quyền sử dụng đất	44

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư Dự án Nhà máy tại Mê Linh và Dự án Văn phòng tại Nguyễn Trãi để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) chưa hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Giá trị của các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong quá trình xây dựng nên chưa được quyết toán. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm hoá chất và chất tẩy rửa tổng hợp, doanh thu dịch vụ cho thuê kho và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****14.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các sản phẩm, mặt hàng và dịch vụ.

***Thuế Thu nhập doanh nghiệp***

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Các loại thuế khác***

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền	2.845.584.828	3.315.742.642
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	84.589.827	204.346.399
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	170.532.771	3.111.396.243
VND	170.309.748	3.031.473.799
<i>Ngân hàng CITIBANK, N.A - Chi nhánh Hà Nội</i>	122.383.055	1.080.686.637
<i>Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội</i>	-	408.597.171
<i>Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội</i>	7.713.580	1.424.309.436
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình</i>	3.072.574	61.696.708
<i>Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Phan Đình Phùng</i>	1.822.480	-
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội</i>	5.604.282	1.707.403
<i>Ngân hàng NN và PT Nông thôn VN - Chi nhánh Hà Thành</i>	29.713.777	54.476.444
USD	223.023	79.922.444
<i>Ngân hàng CITIBANK</i>	-	79.697.719
<i>Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội</i>	223.023	224.725
<i>Tiền đang chuyển</i>	2.590.462.230	-
Các khoản tương đương tiền	-	42.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	-	32.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - CN Mỹ Đình</i>	-	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.845.584.828</b>	<b>45.315.742.642</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) <i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	6.148.815.907	-	3.697.384.711	-
Công ty Cổ phần thực phẩm Otran	232.462.823		123.566.770	
Công ty TNHH Tân Thành Đồng	118.702.990	118.702.990	118.702.990	118.702.990
Chi nhánh Công ty CP Bột giặt LIX	-	-	1.060.927.099	-
Công ty TNHH VICO	132.640.200	-	1.091.275.291	-
Công ty TNHH MTV Thương mại xây dựng và Dịch vụ Phạm Gia Phú	140.250.000	70.125.000	-	-
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	1.340.625.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	221.500.411	110.750.205	221.500.411	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

CN Hà Nội - Công ty CP Dịch vụ Thương mại tổng hợp Vincommerce	26.875.247	-	324.399.643	-
Các đối tượng khác	336.028.298	252.897.966	688.766.993	252.897.966
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.697.900.876</b>	<b>552.476.161</b>	<b>7.326.523.908</b>	<b>371.600.956</b>

b) *Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***3. Trả trước cho người bán**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Thái Tôn	-	237.409.351
Văn phòng Luật sư Havip	135.000.000	135.000.000
Công ty TNHH Khuôn mẫu Toàn Thắng	58.302.000	107.472.000
Đối tượng khác	91.603.437	90.461.036
<b>Cộng</b>	<b>284.905.437</b>	<b>570.342.387</b>

**4. Phải thu khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
<b>Tạm ứng</b>	<b>78.116.235</b>	<b>-</b>	<b>69.311.700</b>	<b>-</b>
Bùi Thế Minh	16.261.235	-	-	-
Đặng Hà Thu	20.000.000	-	20.000.000	-
Nghiêm Minh Long	5.000.000	-	10.000.000	-
Các đối tượng khác	36.855.000	-	39.311.700	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	46.421.672	-
Bảo hiểm y tế	-	-	9.565.531	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	4.320.318	-
Dư Nợ 3388	5.000.000	-	-	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.034.240.359</b>	<b>-</b>	<b>590.492.597</b>	<b>-</b>
Ngân hàng TMCP Việt Á, Chi nhánh Hà Nội, PGD	110.127.778	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hà Nội	484.219.444	-	169.405.556	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Hà Thành - PGD Chợ Mơ	138.072.222	-	-	-
Tiền thuế nộp thừa	164.080.800	-	164.080.800	-
Nguyễn Duy Trung	20.788.328	-	63.064.628	-
Các đối tượng khác	116.951.787	-	193.941.613	-
<b>Cộng</b>	<b>1.117.356.594</b>	<b>-</b>	<b>720.111.818</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÁ PHÒNG HÀ NỘI**

Địa chỉ: Số 233B đường Nguyễn Trãi, Thượng Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND		VND	
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	28.000.000.000	28.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Phan Đình Phùng	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND		VND	
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinceo	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-

Tại thời điểm 31/12/2016, Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinceo với số tiền là 71,25 tỷ đồng, chiếm gần 3,6% trên tổng vốn điều lệ là 2000 tỷ đồng.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nêu trên được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 của Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinceo có lãi nên không cần trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***6. Nợ xấu**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH VINAFCO	9.125.766	-	9.125.766	-
Chị Hà - Cửa hàng	7.009.271	-	7.009.271	-
Cơ sở Diệp Hà	10.728.578	-	10.728.578	-
Cơ sở Thịnh Yên	9.928.113	-	9.928.113	-
Công ty TNHH Thống Nhất	58.485.432	-	58.485.432	-
Công ty Cổ phần Cảnh Hưng	4.973.760	-	4.973.760	-
Công ty TNHH Tân Thành Đồng ( Silicat )	118.702.990	-	118.702.990	-
Công ty TNHH Tân Thành Đồng ( Carton )	62.432.176	-	62.432.176	-
Công ty TNHH Thiên Long	47.840.006	-	47.840.006	-
Công ty TNHH MTV thương mại xây dựng và DV Phạm Gia Phú	70.125.000	-	-	-
Công ty cổ phần phân bón và hóa chất Cần Thơ	110.750.205	-	-	-
Công ty TNHH Tân Thành Đồng	11.709.400	-	11.709.400	-
Công ty TNHH MTV Vận tải đường sắt	10.666.127	-	10.666.127	-
Công ty Cổ phần Thăng Long	19.999.337	-	19.999.337	-
<b>Cộng</b>	<b>552.476.161</b>	<b>-</b>	<b>371.600.956</b>	<b>-</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.266.415.089	-	805.179.355	-
Công cụ, dụng cụ	40.523.813	-	54.463.898	-
Thành phẩm	883.016.531	-	1.387.800.606	-
Hàng hóa	1.619.308.804	-	968.382.340	-
<b>Cộng</b>	<b>3.809.264.237</b>	<b>-</b>	<b>3.215.826.199</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ PHÒNG HÀ NỘI**

Địa chỉ: Số 233B đường Nguyễn Trãi, Thượng Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2016	52.942.062.919	59.736.458.928	9.482.330.408	309.982.690	122.470.834.945
Mua trong năm	-	102.500.000	-	-	102.500.000
Tăng khác (*)	78.877.529	3.632.880.342	-	1	3.711.757.872
Giảm khác (*)	-	-	(3.711.757.872)	-	(3.711.757.872)
Điều chỉnh theo thông tư 45		(102.500.000)			(102.500.000)
Số dư ngày 31/12/2016	53.020.940.448	63.369.339.270	5.770.572.536	309.982.691	122.470.834.945
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2016	9.485.205.397	38.240.431.263	4.178.071.221	267.931.725	52.171.639.606
Khấu hao trong năm	2.522.207.639	3.232.596.769	1.407.525.037	56.387.861	7.218.717.306
Tăng khác (*)	591.273.279	457.661.429	-	-	1.048.934.708
Giảm khác (*)	-	-	(1.017.079.574)	(31.855.134)	(1.048.934.708)
Điều chỉnh theo thông tư 45		(9.452.777)			(9.452.777)
Số dư ngày 31/12/2016	12.598.686.315	41.921.236.684	4.568.516.684	292.464.452	59.380.904.135
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	43.456.857.522	21.496.027.665	5.304.259.187	42.050.965	70.299.195.339
Tại ngày 31/12/2016	40.422.254.133	21.448.102.586	1.202.055.852	17.518.239	63.089.930.810

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.329.477.879 VND

- (\*) Tăng khác và giảm khác là điều chỉnh phân loại lại tài sản cố định hữu hình.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình				Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Website	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng	
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2016	60.000.000	218.323.000	11.732.048.500	12.010.371.500	
Mua trong năm	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2016	60.000.000	218.323.000	11.732.048.500	12.010.371.500	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2016	60.000.000	190.074.615	1.063.563.643	1.313.638.258	
Khấu hao trong năm	-	12.600.000	265.890.912	278.490.912	
Số dư ngày 31/12/2016	60.000.000	202.674.615	1.329.454.555	1.592.129.170	
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2016	-	28.248.385	10.668.484.857	10.696.733.242	
Tại ngày 31/12/2016	-	15.648.385	10.402.593.945	10.418.242.330	
<i>- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.459.057.795 VND.</i>					
10. Tài sản dở dang dài hạn			31/12/2016	01/01/2016	
			VND	VND	
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>					
Dự án nhà máy tại Mê Linh			100.000.000	100.000.000	
Dự án văn phòng làm việc tại Nguyễn Trãi			301.813.448	301.813.448	
Dây chuyền lắp can nhựa			240.843.790	240.843.790	
<b>Cộng</b>			<b>642.657.238</b>	<b>642.657.238</b>	
11. Chi phí trả trước			31/12/2016	01/01/2016	
			VND	VND	
<b>a) Ngắn hạn</b>					
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ			-	41.837.289	
			-	41.837.289	
<b>b) Dài hạn</b>					
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ			402.327.374	481.906.953	
			402.327.374	481.906.953	
<b>Cộng</b>			<b>402.327.374</b>	<b>523.744.242</b>	
12. Phải trả người bán			Đơn vị tính: VND		
			31/12/2016		01/01/2016
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
					Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>					
Công ty CP Hoá chất Việt Trì			-	-	147.905.340
					147.905.340

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty TNHH In và Thương mại Linh Gia	229.387.400	229.387.400	74.624.000	74.624.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Địa chất	126.546.344	126.546.344	105.406.007	105.406.007
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất Sao Thiên Hà	118.074.000	118.074.000	119.702.000	119.702.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lê Phạm	-	-	223.492.500	223.492.500
Đối tượng khác	661.037.480	661.037.480	1.519.411.008	1.519.411.008
<b>Cộng</b>	<b>1.135.045.224</b>	<b>1.135.045.224</b>	<b>2.190.540.855</b>	<b>2.190.540.855</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

## 13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Thương mại Vạn Liên	53.065.887	-
Công ty Cổ phần Nhất Nam	30.797.443	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sơn La	-	9.971.266
Các đối tượng khác	1.254.565	2.420.361
<b>Cộng</b>	<b>85.117.895</b>	<b>12.391.627</b>

## 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2016
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	313.093.856	313.093.856	-
Thuế Xuất nhập khẩu		149.092.313	149.092.313	
Thuế thu nhập cá nhân	3.155.848	77.195.835	26.168.287	54.183.396
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		5.293.623.213	5.293.623.213	-
Các loại thuế khác	-	61.414.182	3.000.000	58.414.182
<b>Cộng</b>	<b>3.155.848</b>	<b>5.894.419.399</b>	<b>5.784.977.669</b>	<b>112.597.578</b>
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	855.743.915	48.565.901	-	807.178.014
<b>Cộng</b>	<b>855.743.915</b>	<b>48.565.901</b>	<b>-</b>	<b>807.178.014</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**15. Phải trả khác**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	178.089.091	3.484.252
Bảo hiểm xã hội	22.796.000	-
Phải trả phải nộp khác	405.826.350	358.699.395
<i>Nguyễn Mạnh Việt</i>	-	105.661.725
<i>Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam</i>	208.971.000	-
<i>Cổ tức phải trả</i>	73.771.681	147.791.810
<i>Cổ tức phải trả năm 2011</i>	52.760.000	59.960.000
<i>Trương Thị Nga</i>	29.400.000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	40.923.669	45.285.860
<b>Cộng</b>	<b>606.711.441</b>	<b>362.183.647</b>

**16. Vốn chủ sở hữu****16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2015	129.724.750.000	99.524.000	(6.607.354.238)	123.216.919.762
Lãi trong năm trước	-	-	(9.226.569.481)	(9.226.569.481)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	129.724.750.000	99.524.000	(15.833.923.719)	113.990.350.281
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	12.636.198	12.636.198
Số dư ngày 31/12/2016	129.724.750.000	99.524.000	(15.821.287.521)	114.002.986.479

**16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	103.780.300.000	103.780.300.000
Vốn góp của đối tượng khác	25.944.450.000	25.944.450.000
<b>Cộng</b>	<b>129.724.750.000</b>	<b>129.724.750.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	VND	VND		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm	129.724.750.000	129.724.750.000		
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-		
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-		
Vốn góp cuối kỳ	129.724.750.000	129.724.750.000		
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	-		
<b>16.4 Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>		
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.972.475	12.972.475		
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.972.475	12.972.475		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.972.475</i>	<i>12.972.475</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.972.475	12.972.475		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.972.475</i>	<i>12.972.475</i>		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu</i>				
<b>16.5 Các quỹ của doanh nghiệp</b>				
<i>Khoản mục</i>	<i>01/01/2016</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>31/12/2016</i>
Quỹ đầu tư phát triển	95.572.220.798	-	-	95.572.220.798
Cộng	95.572.220.798	-	-	95.572.220.798
<i>*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:</i>				
- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.				
<b>17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>				
<i>Ngoại tệ các loại</i>			<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Ngoại tệ các loại - USD			10,01	10,01
Cộng			<b>10,01</b>	<b>10,01</b>
<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
			<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
a) Doanh thu				
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm			47.995.519.098	54.749.678.438
Doanh thu cung cấp dịch vụ			604.733.939	1.825.987.150
Cộng			<b>48.600.253.037</b>	<b>56.575.665.588</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

## 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chiết khấu thương mại	49.600.450	-
Giảm giá hàng bán	1.112.025	-
Hàng bán bị trả lại	34.850.878	64.915.154
<b>Cộng</b>	<b>85.563.353</b>	<b>64.915.154</b>

## 3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	37.155.443.308	48.555.752.552
Giá vốn cung cấp dịch vụ	188.638.770	483.253.100
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(76.695.895)
<b>Cộng</b>	<b>37.344.082.078</b>	<b>48.962.309.757</b>

## 4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.712.366.966	1.330.574.679
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	25.595.211
Lãi vay thuế GTGT hàng OMO	-	270.836.814
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	732.419.444	250.288.889
<b>Cộng</b>	<b>2.444.786.410</b>	<b>1.877.295.593</b>

## 5. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	-	1.914.782
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.508.979	21.431.450
<b>Cộng</b>	<b>11.508.979</b>	<b>23.346.232</b>

## 6. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu lại khấu hao nhanh từ các năm trước của dây chuyền sản xuất chai nhựa đã không còn sản xuất	-	809.954.880
Tiền bồi thường	96.679.684	107.111.836
Bán phế liệu, tiền điện	425.427.302	725.420.356
Các khoản thu nhập khác	1.300.500	238.485
<b>Cộng</b>	<b>523.407.486</b>	<b>1.642.725.557</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**7. Chi phí khác**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí xuất hủy hàng lâu ngày sử dụng	18.939.786	-
Chi phí tiền điện nước	441.876.915	294.552.946
Chi phí KHTSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh	822.525.128	520.976.930
Các khoản chi phí khác	64.953.647	-
<b>Cộng</b>	<b>1.348.295.476</b>	<b>815.529.876</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>9.086.886.811</b>	<b>10.534.039.598</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.312.263.154	3.450.903.175
Chi phí vật liệu quản lý	-	272.911
Chi phí đồ dùng văn phòng	14.652.461	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.904.150.268	3.460.029.037
Thuế, phí và lệ phí	53.337.583	53.337.700
Chi phí dự phòng	180.875.205	221.393.535
Chi phí mua ngoài	2.128.526.229	1.984.283.368
Chi phí bằng tiền khác	1.493.081.911	1.363.819.872
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>3.630.953.137</b>	<b>8.719.626.885</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	1.588.401.477	1.836.398.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.273.051.394	6.018.831.130
Thuế, phí, lệ phí	9.736.012	34.316.549
Chi phí vật liệu bao bì	13.840.494	44.297.847
Chi phí khuyến mại	97.360.072	350.581.442
Khấu hao tài sản cố định	90.084.840	90.100.876
Chi phí bằng tiền khác	558.478.848	345.100.807
<b>Cộng</b>	<b>12.717.839.948</b>	<b>19.253.666.483</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.800.298.283	7.196.770.843
Chi phí nhân công	15.015.186.711	8.027.196.123
Chi phí công cụ dụng cụ	933.503.008	579.072.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.497.208.218	7.568.825.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.037.742.856	9.784.765.186
Chi phí bằng tiền khác	2.392.869.631	2.368.549.905
<b>Cộng</b>	<b>46.676.808.707</b>	<b>35.525.180.742</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	51.482.928.580	60.030.771.584
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>51.482.928.580</i>	<i>60.030.771.584</i>
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	51.421.726.481	69.054.852.348
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>50.265.892.471</i>	<i>69.054.852.348</i>
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>1.155.834.010</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.217.036.109	(9.024.080.764)
Chuyển lỗ các năm trước	(1.217.036.109)	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(9.024.080.764)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	48.565.901	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	48.565.901	-

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.636.198	(9.226.569.481)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.636.198	(9.226.569.481)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.972.475	12.972.475
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,97	(711)

*(\*) Công ty không có kế hoạch phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi do Lợi nhuận lũy kế âm***VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>13. Số tiền đi vay thực thu trong năm:</b>	-	1.303.390.410
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	-	1.303.390.410
<b>14. Số tiền đi vay đã thực trả gốc vay trong năm:</b>	-	1.303.390.410
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	1.303.390.410

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan****a) Danh sách các bên liên quan:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinceo	Đầu tư dài hạn khác

**b) Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu</b>		<b>3.029.332.450</b>
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	7.227.273	2.735.659.503
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinceo	174.464.008	293.672.947
<b>Mua hàng</b>	<b>5.122.365.600</b>	<b>1.129.650.210</b>
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	-	99.786.810
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	5.122.365.600	1.029.863.400

**c) Số dư với các bên liên quan**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>-</b>	<b>1.083.708.011</b>
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	-	1.060.927.099
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinceo	-	22.780.912
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>-</b>	<b>147.905.340</b>
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	-	147.905.340

**d) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương Ban Giám đốc	505.099.383	543.592.582
<b>Cộng</b>	<b>505.099.383</b>	<b>543.592.582</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận****3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong 02 lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất kinh doanh hoá chất, chất tẩy rửa tổng hợp và dịch vụ cho thuê kho bãi. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Chi tiêu	Bán hàng hoá, thành phẩm	Hoạt động sản xuất gia công	Cung cấp dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	47.909.955.745	-	604.733.939	48.514.689.684	-	48.514.689.684	
Chi phí bộ phận trực tiếp	37.155.443.308	-	188.638.770	37.344.082.078	-	37.344.082.078	
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>10.754.512.437</b>	<b>-</b>	<b>416.095.169</b>	<b>11.170.607.606</b>	<b>-</b>	<b>11.170.607.606</b>	

**Năm 2015**

Chi tiêu	Bán hàng hoá, thành phẩm	Hoạt động sản xuất gia công	Cung cấp dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	38.668.080.388	16.016.682.896	1.825.987.150	56.510.750.434	-	56.510.750.434	
Chi phí bộ phận trực tiếp	36.347.300.005	12.131.756.652	483.253.100	48.962.309.757	-	48.962.309.757	
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.320.780.383</b>	<b>3.884.926.244</b>	<b>1.342.734.050</b>	<b>7.548.440.677</b>	<b>-</b>	<b>7.548.440.677</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.845.584.828	45.315.742.642
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	209.575.207.277	209.562.571.079
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>212.420.792.105</b>	<b>254.878.313.721</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.845.584.828	45.315.742.642
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.262.781.309	7.675.034.770
Các khoản đầu tư tài chính	121.250.000.000	71.250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>133.358.366.137</b>	<b>124.240.777.412</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.741.756.665	2.552.724.502
Chi phí phải trả	40.763.636	-
<b>Cộng</b>	<b>1.741.756.665</b>	<b>2.552.724.502</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc các đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	1.741.756.665	-	1.741.756.665
		-	-
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	2.552.724.502	-	2.552.724.502

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**Các loại công cụ tài chính**

<u>31/12/2016</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.845.584.828	-	2.845.584.828
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.262.781.309	-	9.262.781.309
Các khoản đầu tư tài chính	-	71.250.000.000	71.250.000.000

<u>01/01/2016</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.315.742.642	-	45.315.742.642
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.675.034.770	-	7.675.034.770
Các khoản đầu tư tài chính	-	71.250.000.000	71.250.000.000

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ PHÒNG HÀ NỘI**

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hương

Giám đốc



Trương Văn Minh

